

Đơn vị: CTCP ĐT và PT GD Phương Nam
 Địa chỉ: 231 - Nguyễn Văn Cừ - P4, Q5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		297.506.121.848	217.862.425.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.588.709.136	61.569.740.585
1. Tiền	111	V.01	11.588.709.136	6.444.195.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	55.125.545.069
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.632.543.931	30.443.820.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38.951.102.215	28.112.114.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.367.720.650	3.145.066.168
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.443.259.988	683.348.854
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.129.538.922)	(1.496.708.788)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		156.013.505.234	123.757.276.891
1. Hàng tồn kho	141	V.04	159.749.054.240	125.061.177.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	(3.735.549.006)	(1.303.900.195)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.271.363.547	2.091.588.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.479.517.788	2.091.588.113
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.776.410.422	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	15.435.337	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		46.323.270.321	63.688.563.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.364.818.698	22.353.118.698
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	22.364.818.698	22.353.118.698
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.153.044.956	7.215.877.826
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.153.044.956	7.215.877.826
- Nguyên giá	222		13.149.877.162	14.458.443.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.996.832.206)	(7.242.565.413)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	()	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.231.840.000	24.544.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	18.544.300.000	24.544.300.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(7.312.460.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.573.566.667	9.575.266.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.573.566.667	9.575.266.667
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		343.829.392.169	281.550.989.093
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		131.554.345.807	103.728.168.459
I. Nợ ngắn hạn	310		131.554.345.807	103.728.168.459
1. Phải trả người bán	311		53.285.361.156	20.889.175.600
2. Người mua trả tiền trước	312		1.492.332.043	1.238.547.148
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	2.098.586.182	4.149.265.661
4. Phải trả người lao động	314		1.292.431.167	5.075.243.308
5. Chi phí phải trả	315	V.17	127.758.853	318.150.504

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	259.086.450	16.400.908.959
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15	71.491.943.054	46.791.962.760
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.506.846.902	8.864.914.519
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay nợ và nợ dài hạn	338	V.20	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		212.275.046.362	177.822.820.634
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	212.275.046.362	177.822.820.634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71.500.000)	(71.500.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của CSH	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75.698.055.745	68.324.290.815
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.886.452.483	1.886.452.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.762.038.134	7.683.577.336

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.762.038.134	7.683.577.336
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		343.829.392.169	281.550.989.093

TPHCM, Ngày 15 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

Lê Huy

Kế Toán Trưởng

Lê Phương Mai

Lập biểu

[Handwritten signature]

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51.403.823.034	53.866.555.515	518.582.945.730	509.896.677.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.106.872.345	1.605.272.603	5.070.795.450	4.425.637.008
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49.296.950.689	52.261.282.912	513.512.150.280	505.471.040.649
4. Giá vốn hàng bán	11		45.453.915.230	44.202.336.739	388.054.137.075	385.889.926.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.843.035.459	8.058.946.173	125.458.013.205	119.581.114.425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.105.511.948	936.008.753	2.452.807.799	4.393.019.131
7. Chi phí tài chính	22		7.864.851.459	(1.033.957.905)	12.401.181.503	(2.558.696.282)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		522.787.703	(395.430.352)	2.874.780.013	2.429.586.877
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		(4.222.578.320)	1.835.078.153	43.892.682.887	47.299.594.236
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.051.500.340	5.900.912.933	27.520.162.737	35.738.492.635
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(745.226.072)	2.292.921.745	44.096.793.877	43.494.742.967
12. Thu nhập khác	31		-	381.818.182	1.922.727.273	381.818.182
13. Chi phí khác	32		6.134.840	-	1.680.395.625	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(6.134.840)	381.818.182	242.331.648	381.818.182
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(751.360.912)	2.674.739.927	44.339.125.525	43.876.561.149
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(15.435.337)	678.996.734	9.577.087.391	9.913.216.688
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(735.925.575)	1.995.743.193	34.762.038.134	33.963.344.461
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(74)	200	3.476	3.396
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



Lê Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

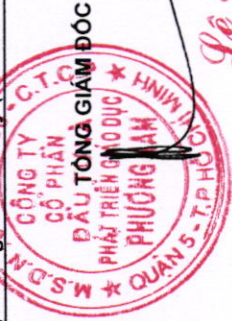
Lê Phương Mai

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018
LẬP BIỂU

(Handwritten signature)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		437.111.737.406	489.120.657.636
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(291.849.465.898)	(296.707.920.907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.126.543.552)	(19.781.669.452)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.614.831.017)	(1.659.116.911)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.125.136.716)	(9.747.849.266)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.467.471.650	6.491.567.420
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.180.173.982)	(51.375.589.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.683.057.891	116.340.078.828
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.990.000)	(2.480.405.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	381.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(23.774.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.250.189.338	840.330.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.201.199.338	(25.032.556.465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		165.434.314.388	170.126.075.796
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(202.299.603.066)	(232.217.247.910)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.865.288.678)	(62.091.172.114)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31.018.968.551	29.216.350.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.569.740.585	32.505.498.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		92.588.709.136	61.721.848.294



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)
Lê Phương Mai

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

(Signature)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã năm (05) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23 tháng 11 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0304952106.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phát hành sách báo, tạp chí có nội dung được phép lưu hành. Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế đồ họa; Thiết kế tạo mẫu (trừ thiết kế công trình xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, thiết bị dạy học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên biên tập sách. Tư vấn du học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- In ấn. Chi tiết: In bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Dịch vụ in ấn: đóng bìa, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 4 năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/10/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

gấp hai lần đối với các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	2,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán: được xác định theo số tiền khách hàng thanh toán trong thời hạn quy định theo lãi suất chiết khấu thỏa thuận trong hợp đồng;
- Chi phí hoa hồng: xác định theo tỷ lệ từ 2%-10% theo giá bìa tùy theo quy định hợp đồng;
- Chi phí vận chuyển: được xác định dựa trên tổng khối lượng vận chuyển sách trong kỳ và đơn giá vận chuyển theo từng tỉnh thành;
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn được ghi nhận khi Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - + Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - + Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%;
 - + Lịch: Áp dụng thuế suất 10%;
 - + Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2017	01/01/17
Tiền mặt	457.146.034	410.392.208
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.131.563.102	6.033.803.308
Cộng	11.588.709.136	6.444.195.516

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh	1.679.326.810	5.700.205.248
Công ty CP sách và TBTH Bình Dương	1.213.419.290	1.658.929.903
Các đối tượng khác	36.058.356.115	20.752.978.928
Cộng	38.951.102.215	28.112.114.079

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhà máy in Bộ Tổng tham mưu	1.277.610.400	2.882.750.540
TCP Vàng bạc Đá quý phú Nhuận	685.800.000	
Các đối tượng khác	404.310.250	262.315.628
Cộng	2.367.720.650	3.145.066.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/01/17	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về thuế TNCN của NLĐ	1.335.554.432	-	531.241.145	
Tạm ứng	75.000.000		-	
Khác	32.705.556		152.107.709	
Cộng	1.443.259.988	-	683.348.854	

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2017	01/01/17
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán:	1.129.538.922	1.496.708.788
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	298.646.381	487.537.824
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	33.140.247	212.584.872
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	16.214.556	-
- Từ 3 năm trở lên	781.537.739	796.586.092
Cộng	1.129.538.922	1.496.708.788

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/17	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.387.237.260	66.867.403	34.382.121.069	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.164.689.870	-	14.478.225.965	-
Thành phẩm	40.450.274.934	3.668.681.603	35.249.346.464	1.303.900.195
Hàng hóa	60.746.852.176	-	40.951.473.588	-
Cộng	159.749.054.240	3.735.549.006	125.061.177.086	1.303.900.195

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại 31/12/2017 là 3.916.088.056 đồng.

Giá trị hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	1.548.251.425	1.280.626.277
Chi phí tổ chức bán thảo, lệ phí xuất bản sách hỗ trợ	2.581.252.813	810.961.886
Chi phí khác	1.350.013.550	
Cộng	5.479.517.788	2.091.588.133

b. Dài hạn

	31/12/2017	01/01/17
Chi phí tổ chức bán thảo	75.100.000	97.600.000
Bảo hiểm nhân thọ	8.498.466.667	9.477.666.667
Cộng	8.573.566.667	9.575.266.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2017	01/01/17
NXB tại TP.Hồ Chí Minh (*)	22.222.369.898	22.222.369.898
Ký quỹ, ký cược dài hạn	142.448.800	130.748.800
Cộng	22.364.818.698	22.353.118.698

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn 03/HĐGVĐT-2011 ngày 29/08/2011.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.255.140.198	647.275.200	9.275.491.532	280.536.309	14.458.443.239
Tăng trong kỳ	-	48.497.161	1.469.339.720	-	1.517.836.881
Giảm trong kỳ	-	-	2.826.402.958	-	2.826.402.958
Số cuối kỳ	4.255.140.198	691.811.564	7.918.428.294	280.536.309	13.149.877.162
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.980.783.210	604.123.520	4.377.122.374	280.536.309	7.242.565.413
Khấu hao trong kỳ	851.028.038	60.336.062	2.149.098.540	-	3.060.462.640
Giảm trong kỳ	-	-	1.306.195.847	-	1.306.195.847
Số cuối kỳ	2.831.811.248	664.459.582	5.220.025.067	280.536.309	8.996.923.206
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.274.356.988	43.151.680	4.898.369.158	-	7.215.877.826
Số cuối kỳ	1.423.328.950	31.312.779	2.698.403.227	-	4.153.044.956

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 2.270.847.266 đồng.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Tp. Hồ Chí Minh	3.912.329.621	5.479.425.898
Cty CP ĐT và PTGD Hà Nội	28.429.817.300	
Các đối tượng khác	20.943.214.235	14.939.650.426
Cộng	53.285.361.156	20.889.175.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty CP Sách - TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	1.028.871.237	672.742.027
Đối tượng khác	463.460.806	565.805.121
Cộng	<u>1.492.332.043</u>	<u>1.238.547.148</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/17
Chi phí biên tập		272.305.376
Chi phí khác	127.758.853	45.845.128
Cộng	<u>127.758.853</u>	<u>318.150.504</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/17
Kinh phí công đoàn	259.086.450	250.153.759
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		150.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Phải trả khác		755.200
Cộng	<u>259.086.450</u>	<u>400.908.959</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng VCB				-
Ngân hàng Vietinbank				-
Ngân hàng HSBC	16.824.426.281	48.959.276.506	17.995.872.460	47.787.830.327
Ngân hàng Standard Chartered	20.386.532.665	13.098.733.350	9.781.153.288	23.704.112.727
Cộng	<u>37.210.958.946</u>	<u>62.058.009.856</u>	<u>27.777.025.748</u>	<u>71.491.943.054</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	100.000.000.000	(71.500.000)	68.324.290.815	1.886.452.483	7.683.577.336
Tăng trong kỳ	-	-	7.373.764.930	-	34.762.038.134
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	7.683.577.336
Số dư tại 31/12/2017	<u>100.000.000.000</u>	<u>(71.500.000)</u>	<u>75.698.055.745</u>	<u>1.886.452.483</u>	<u>34.762.038.134</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số dư tại ngày 01/01/2017	Tăng do phát hành riêng lẻ	Số dư tại ngày 31/12/2017
Các cổ đông			
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	43.390.000.000	-	43.390.000.000
Các cổ đông khác	56.610.000.000	-	56.610.000.000
Cộng	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>100.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.000.000.000	16.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2017	31/12/16
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	34.762.038.134	34.452.632.311
Phân phối lợi nhuận	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	34.452.632.311
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	13.284.737.463
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	5.167.894.848
- Chia lãi cho cổ đông	-	16.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.762.038.134	-

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Doanh thu sách giáo khoa, bổ trợ	259.537.647.584	256.719.279.503
Doanh thu sách tham khảo	202.705.242.307	203.849.672.559
Doanh thu thiết bị giáo dục	1.379.923.514	2.944.907.626
Doanh thu khác (giấy, lịch)	54.960.132.325	46.382.817.969
Cộng	518.582.945.730	509.896.677.657

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Hàng bán bị trả lại	5.070.795.450	4.425.637.008
Cộng	5.070.795.450	4.425.637.008

22. Giá vốn hàng bán

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Sách giáo khoa, bổ trợ	179.593.582.535	190.314.569.371
Sách tham khảo	152.049.543.767	149.407.935.433
Thiết bị giáo dục	1.733.803.932	2.042.941.875
Sản phẩm khác	54.677.206.841	44.124.479.545
Cộng	388.054.137.075	385.889.926.224

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.360.407.799	1.571.583.131
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.400.000	2.821.436.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cộng	<u>2.452.807.799</u>	<u>4.393.019.131</u>
------	----------------------	----------------------

24. Chi phí tài chính

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Chi phí lãi vay	2.874.780.013	2.429.586.877
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.213.941.490	2.568.232.285
Hoàn nhập dự phòng tài chính	-	-7.556.515.444
Dự phòng tài chính (cổ phiếu EFI)	7.312.460.000	
Cộng	<u>12.401.181.503</u>	<u>-2.558.696.282</u>

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Chi phí vận chuyển	4.352.303.920	4.290.431.998
Tiền lương	12.617.083.981	13.737.554.558
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.154.134.651	1.353.814.200
Chi phí hoa hồng	8.360.342.577	6.974.673.254
Chi phí tập huấn, quảng bá sách	6.721.588.459	8.347.038.108
Chi phí khác	10.687.229.299	12.596.082.118
Cộng	<u>43.892.682.887</u>	<u>47.299.594.236</u>

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Tiền lương	9.552.478.811	10.396.275.223
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.906.327.989	2.273.306.899
Các khoản khác	16.061.355.937	23.068.910.514
Cộng	<u>27.520.162.737</u>	<u>35.738.492.636</u>

25. Thu nhập khác

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Thanh lý TSCĐ	1.922.727.273	381.818.182
Cộng	<u>1.922.727.273</u>	<u>381.818.182</u>

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
--	-------------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.339.125.525	43.876.561.149
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	1.734.504.675	2.175.392.422
Điều chỉnh giảm	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tài chính, cổ tức được nhận	92.400.000	4.656.886.205
Tổng thu nhập chịu thuế	45.981.230.220	41.395.067.656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.577.087.391	9.913.216.745
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	9.196.246.043	8.279.013.531
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	380.841.348	1.634.203.214

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	12 tháng năm 2017	12 tháng năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.762.038.154	33.963.344.461
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	3.476	3.396

27. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP SGD tại Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT và PTGD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Công ty liên kết
Công ty CP In SGK tại TP Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Tp Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách - thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro về vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty vay vốn ngắn hạn với lãi suất cố định. Do đó, rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Nhà cung cấp chính của Công ty đều thuộc hệ thống Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Hơn nữa, các mặt hàng thuộc lĩnh vực giáo dục thường có giá cả ổn định, ít biến động nên Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do biến động giá của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, thanh toán tiền hàng kịp thời, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và các đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2017	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	53.285.361.156	-	53.285.361.156
Chi phí phải trả	127.758.853	-	127.758.853
Vay và nợ thuê tài chính	71.491.943.054	-	71.491.943.054
Phải trả khác	6.649.282.744	-	6.649.282.744
Cộng	131.554.345.807	-	131.554.345.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

01/01/17	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	20.889.175.600	-	20.889.175.600
Chi phí phải trả	318.150.504	-	318.150.504
Vay và nợ thuê tài chính	46.791.962.760	-	46.791.962.760
Phải trả khác	35.728.879.595	-	35.728.879.595
Cộng	103.728.168.459	-	103.728.168.459

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.588.709.136	-	92.588.709.136
Đầu tư tài chính	-	18.544.300.000	18.544.300.000
Phải thu khách hàng	38.951.102.215	-	38.951.102.215
Phải thu khác	1.443.259.988	22.364.818.698	23.808.078.686
Cộng	132.983.071.339	40.909.118.698	173.892.190.037

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.569.740.585	-	61.569.740.585
Đầu tư tài chính	-	24.544.300.000	24.544.300.000
Phải thu khách hàng	28.112.114.079	-	28.112.114.079
Phải thu khác	683.348.854	22.353.118.698	23.036.467.552
Cộng	90.365.203.518	46.897.418.698	137.262.622.216

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Lê Huy

Lê Phương Mai